

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2019/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 18 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 466/TTr-STC ngày 21 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu thông tin và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh

Bình Thuận và Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy chế phối hợp kiểm tra, đối chiếu thông tin và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lương Văn Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu giữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan chủ quản, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc:

a) Cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích: Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công; phục vụ mục đích khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, doanh nghiệp, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả chủ đầu tư, chủ dự án trong trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án) được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Các cơ quan chủ quản là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, doanh nghiệp, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả chủ đầu tư, chủ dự án trong trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án) và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

c) Sở tài chính.

3. Tài sản công phải thực hiện báo cáo gồm:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác.

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng.

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước.

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

Việc phối hợp đảm bảo chặt chẽ, kịp thời, thống nhất; chính xác số liệu của toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện đăng ký trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 3. Trách nhiệm các bên trong quan hệ phối hợp

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo tính bảo mật của dữ liệu.

b) Xem xét, quyết định việc phân quyền khai thác thông tin (xem, in) tài sản nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản kê khai trong Cơ sở dữ liệu.

c) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm quy định trong việc lập báo cáo kê khai, khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Thực hiện và chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện Quy chế này.

b) Kiểm tra, rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, xác nhận thông tin về tài sản và lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo định kỳ đúng thời gian quy định.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản phải báo cáo, kê khai có trách nhiệm:

a) Báo cáo, kê khai đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đối với các tài sản công thuộc diện phải kê khai đăng ký.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Phối hợp trong việc lập, xác nhận Báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo cho cơ quan chủ quản để quản lý thống nhất đối với các tài sản công phải thực hiện báo cáo. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; biểu mẫu kê khai thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan chủ quản kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo gửi Sở Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

3. Sở Tài chính cập nhật thông tin, duyệt dữ liệu của tài sản phải báo cáo kê khai thuộc phạm vi quản lý đối với báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung của

các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công khi có xác nhận của cơ quan chủ quản.

Điều 5. Phối hợp trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công

1. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được phân quyền khai thác thông tin:

a) Sở Tài chính gửi Phiếu xác nhận thông tin (dạng văn bản hoặc file dữ liệu) đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được phân quyền khai thác thông tin. Thời gian thực hiện chậm nhất 15 ngày kể từ khi Sở Tài chính nhập và duyệt dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Cơ quan chủ quản gửi 03 bộ Phiếu xác nhận thông tin đến các đơn vị trực thuộc. Thời gian thực hiện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Sở Tài chính gửi dữ liệu.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản kiểm tra, ký xác nhận và gửi 02 bộ hồ sơ đã có xác nhận đến cơ quan chủ quản, 01 bộ lưu tại đơn vị. Trường hợp thông tin trong Phiếu xác nhận chưa chính xác, cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng các biểu mẫu quy định tại Điều 9 Thông tư số 144/2017/TTBTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính để điều chỉnh số liệu. Thời gian thực hiện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được Phiếu xác nhận thông tin của cơ quan chủ quản.

d) Cơ quan chủ quản ký xác nhận vào Phiếu xác nhận thông tin, gửi Phiếu xác nhận thông tin tài sản (hoặc báo cáo điều chỉnh số liệu) về Sở Tài chính, 01 bộ lưu tại cơ quan chủ quản. Thời gian thực hiện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận Phiếu xác nhận thông tin có xác nhận của các đơn vị trực thuộc (hoặc báo cáo điều chỉnh số liệu).

đ) Sở Tài chính căn cứ báo cáo điều chỉnh số liệu của các đơn vị, điều chỉnh dữ liệu đã nhập trong Cơ sở dữ liệu quốc gia. Sau khi chỉnh lý, việc xác nhận dữ liệu được thực hiện theo quy trình nêu trên.

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phân quyền khai thác thông tin:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phân quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu đăng nhập vào chương trình Quản lý đăng ký tài sản công; lấy dữ liệu và gửi 03 bộ Phiếu xác nhận thông tin đối với số liệu biến động tài sản trong kỳ đến các đơn vị trực thuộc (nếu có). Thời gian thực hiện chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi các báo cáo (gồm: báo cáo kê khai bổ sung; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm; báo cáo điều chỉnh số liệu...) về Sở Tài chính.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản xác nhận Phiếu xác nhận thông tin theo trình tự quy định tại điểm c, d, đ Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Phối hợp cung cấp thông tin phục vụ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Hàng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm lập Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của năm trước đối với các tài sản quy định tại khoản 3 Điều 1 Quy chế này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gửi cơ quan chủ quản trước ngày 31 tháng 01.

Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

2. Cơ quan chủ quản lập Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi về Sở Tài chính trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

3. Sở Tài chính tổng hợp và dự thảo Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hàng năm.

Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Điều 7. Phối hợp trong việc lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khai thác, xử lý tài sản công

1. Đối với việc lập dự toán mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khai thác, xử lý tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khai thác, xử lý tài sản công phải căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, lập hồ sơ gửi cơ

quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét (hồ sơ trình kèm thông tin về hiện trạng và số lượng tài sản công hiện có), trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công: Sở Tài chính (trong trường hợp việc mua sắm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Phòng Tài chính - Kế hoạch (trong trường hợp việc mua sắm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết mua sắm, sự phù hợp của đề nghị mua sắm với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

3. Trường hợp cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản tại đơn vị, nếu số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước phải báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 8. Phối hợp trong công tác xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công

1. Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt quyết toán (Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch) chỉ xem xét, thực hiện quyết toán đối với các tài sản thuộc đối tượng kê khai đăng ký sau khi tài sản đó đã được đăng ký vào Cơ sở dữ liệu.

2. Sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa Cơ sở dữ liệu với giá trị duyệt quyết toán, đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu.

3. Sau khi có kết quả duyệt quyết toán, các đơn vị thực hiện đầu tư, mua sắm có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản nhà nước cho đơn vị thụ hưởng tiếp tục theo dõi.

Điều 9. Phối hợp cung cấp thông tin phục vụ cho công tác xử lý (thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy) tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công khi đề nghị xử lý tài sản nhà nước (thu hồi, bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy) phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý theo nội dung quy định tại Mục 5 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, kèm theo Danh mục tài sản đề nghị xử lý theo mẫu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính, được in trực tiếp từ Cơ sở dữ liệu; trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cung cấp Danh mục tài sản nhà nước đề nghị xử lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khi có yêu cầu.

Điều 10. Phối hợp cung cấp thông tin phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khai thác, xử lý tài sản công

1. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khai thác, xử lý tài sản công.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ về tài sản in trực tiếp từ Cơ sở dữ liệu khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo kê khai tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện những quy định tại Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Văn Hải